

Số: 151/BC-UBND

Sông Hinh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Kết quả tự đánh giá, chấm điểm mức độ ứng dụng**  
**công nghệ thông tin năm 2021 trên địa bàn huyện Sông Hinh**

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Công văn số 0419/HTN ngày 29/4/2021 của Hội Tin học tỉnh Phú Yên về việc tự đánh giá, chấm điểm mức độ ứng dụng CNTT năm 2020;

UBND huyện Sông Hinh báo cáo kết quả tự đánh giá chấm điểm như sau:

TT	Hạng mục đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Ghi chú
1	Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	100	33	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nội bộ của cơ quan	360	277	
3	Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp	230	100	
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	130	101	
5	Nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin	80	40	
6	Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin	100	30	
	<b>Tổng điểm</b>	<b>1.000</b>	<b>581</b>	

\* Kèm theo Phụ lục số 1, số 2 và số 3.

Kính đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp và đánh giá theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Sở TT&TT;
- Phòng VH&TT huyện;
- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
  
Ksor Y Phun

**Phụ lục 01**  
**NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG**  
**CNTT TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC HUYỆN SÔNG HÌNH**  
*(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị: UBND huyện Sông Hình.
2. Tổng số cán bộ công chức : 376 người.
3. Địa chỉ: 15 Trần Hưng Đạo, TT. Hai Riêng, huyện Sông Hình.
4. Số điện thoại: 0914140085.

<b>B. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ</b>					
TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Cung cấp số liệu sau):
<b>I. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT VÀ AN TOÀN THÔNG TIN (Phòng VH&amp;TT huyện báo cáo)</b>			<b>100</b>	<b>33</b>	
1	Tỷ lệ máy tính/ tổng số CBCC của đơn vị	Điểm = (tổng số máy tính/tổng số CBCC)* điểm tối đa	10	10	- Tổng số máy tính: 400 cái. - Tổng số Cán bộ, công chức 376 người.
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng cục bộ (LAN)/tổng số máy tính của đơn vị <i>(Lưu ý: Trừ máy tính soạn thảo, lưu trữ văn bản mật)</i>	Điểm = (tổng số máy tính có kết nối mạng cục bộ/tổng số máy tính)* điểm tối đa	10		- Tổng số máy tính có kết nối mạng LAN: 0 cái
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng thông rộng/tổng số máy tính của đơn vị <i>(Lưu ý: Trừ máy tính soạn thảo, lưu trữ văn bản mật)</i>	Điểm = (tổng số máy tính có kết nối Internet băng thông rộng/tổng số máy tính)* điểm tối đa	10	10	- Tổng số máy tính có kết nối Internet băng rộng: 380 cái
4	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus/ tổng số máy của đơn vị	Điểm = (Tổng máy tính cài đặt phần mềm diệt virus/tổng máy tính đơn vị)* điểm tối đa	10	08	- Tổng máy tính cài đặt phần mềm diệt virus của đơn vị: 200 cái

5	Có giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu, sao lưu dự phòng	Có ổ đĩa gắn ngoài, máy chủ quản lý file, chia sẻ online,...	20	0	Có ổ đĩa ngoài máy chủ quản lý file.
6	Có triển khai giải pháp đảm bảo bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ	Có tường lửa firewall, quản lý truy cập tài nguyên mạng nội bộ và kết nối internet, giám sát mạng, ...	20	0	
7	Cán bộ chuyên trách về CNTT tham gia đào tạo, tập huấn chuyên sâu hàng năm về an toàn, an ninh thông tin	Tham gia đầy đủ: 10 điểm. Tham gia nhưng chưa đầy đủ: 5 điểm. Không tham gia: 0 điểm	10	0	- Tổng số cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn chuyên sâu hàng năm về an toàn, an ninh thông tin: 0 người
8	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan về an toàn thông tin cho các cán bộ, công chức, viên chức	Có: 10 điểm. Không: 0 điểm	10	05	Có văn bản của đơn vị hoặc có tổ chức hội nghị, trên Trang thông tin điện tử: Có.
<b>II. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ CƠ QUAN</b>			<b>360</b>	<b>277</b>	
1	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc		150	145	
1.1	Tỷ lệ văn bản đến được cập nhật, đưa vào phần mềm (trừ văn bản mật).	Điểm = (Tổng số văn bản đến cập nhật vào phần mềm/tổng số văn bản đến của cơ quan, đơn vị)* điểm tối đa	30	30	- Tổng số văn bản đến cập nhật vào phần mềm: 7.181 - Tổng số văn bản đến của đơn vị: 7.181
1.2	Tỷ lệ văn bản đi được phát hành qua phần mềm (trừ văn bản mật).	Điểm = (Tổng số văn bản đi phát hành qua phần mềm/tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị)* điểm tối đa	30	30	- Tổng số văn bản đi phát hành qua phần mềm: 5.637 - Tổng số văn bản đi của đơn vị: 5.637

1.3	Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ đơn vị	Điểm = (tổng số văn bản chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng/tổng số văn bản của đơn vị)* điểm tối đa	30	25	- Tổng số văn bản chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng: 11.280 - Tổng số văn bản của đơn vị: 12.918
1.4	Tỷ lệ văn bản đi gửi liên thông trên phần mềm	Điểm = (Tổng số văn bản đi gửi liên thông trên phần mềm/tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị)*điểm tối đa	30	30	- Tổng số văn bản đi gửi liên thông trên phần mềm: 5.637 - Tổng số văn bản đi của đơn vị: 5.637
1.5	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có kết nối liên thông văn bản điện tử	Điểm = (số đơn vị trực thuộc có kết nối liên thông văn bản điện tử/ tổng số đơn vị trực thuộc)*điểm tối đa	30	30	- Tổng số đơn vị trực thuộc có kết nối liên thông văn bản điện tử: 24 - Tổng số đơn vị trực thuộc của đơn vị: 24
2	Thư điện tử công vụ		60	<b>52</b>	
2.1	Đơn vị có triển khai sử dụng hộp thư điện tử công vụ làm địa chỉ chính thức để giao dịch trên mạng	- Có sử dụng hộp thư điện tử công vụ làm địa chỉ chính thức để giao dịch qua mạng: 20 điểm - Không sử dụng: 0 điểm	20	20	<a href="mailto:Vphdndubnd.song.hinh@phuyen.gov.vn">Vphdndubnd.song.hinh@phuyen.gov.vn</a> -Tần suất giao dịch thư điện tử 80%.
2.2	Tỷ lệ CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh/tổng số CBCC đơn vị	Điểm = (tổng số CBCC được cấp hộp thư công vụ của tỉnh/tổng số CBCC đơn vị)* điểm tối đa	20	20	- Tổng số CBCC được cấp hộp thư công vụ: 439.
2.3	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ của tỉnh để trao đổi trong công việc	Điểm = (tổng số CBCC thường xuyên sử dụng thư/tổng số CBCC đơn vị)* điểm tối đa	20	12	- Tổng số CBCC thường xuyên sử dụng thư: 250 chiếm 56,94%

3	Triển khai ứng dụng chữ ký số		60	50	
3.1	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	Điểm = (Số văn bản điện tử đi được ký số/số văn bản điện tử đi của cơ quan)* điểm tối đa	30	30	- Số văn bản điện tử đi được ký số: 5.637 - Số văn bản điện tử đi của cơ quan: 5.637
3.2	Văn bản điện tử do cơ quan phát hành trong năm	- Có chữ ký của cơ quan và lãnh đạo cơ quan: 30 điểm. - Thiếu chữ ký cơ quan hoặc lãnh đạo cơ quan: 20 điểm. - Chưa sử dụng chữ ký điện tử: 0 điểm	30	20	Chữ ký điện tử cơ quan được ký số: 5.637
4	Các hệ thống thông tin chuyên ngành " <i>trừ các phần mềm thương mại, ứng dụng văn phòng, các phần mềm tiện ích</i> "		60	0	
4.1	Hệ thống thông tin chuyên ngành triển khai đến các đơn vị trực thuộc	Mỗi phần mềm: 10 điểm Điểm tối đa: 30 điểm	30		- Tên hệ thống thông tin chuyên ngành: .....
4.2	Hệ thống thông tin chuyên ngành chỉ ứng dụng trong nội bộ cơ quan	Mỗi phần mềm: 5 điểm Điểm tối đa: 30 điểm	30		- Tên hệ thống thông tin chuyên ngành:.....
5	Kết nối, chia sẻ dữ liệu		30	30	
	Số lượng các dịch vụ chia sẻ dữ liệu (data services) được chia sẻ từ các CSDL chuyên ngành của đơn vị	Mỗi services: 5 điểm Tối đa: 30 điểm	30	30	Cổng/trang thông tin điện tử; phần mềm quản lý và điều hành văn bản.
<b>III. ỨNG DỤNG CNTT PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP</b>			<b>230</b>	<b>100</b>	
1	Cổng/trang thông tin điện tử "TTĐT" ( <i>Phòng VH&amp;TT báo cáo</i> )		130		
1.1	Cung cấp thông tin lên Cổng/trang thông tin điện tử (TTĐT)		110		

1.1.1	Thông tin giới thiệu		<b>15</b>		
	Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.</li> <li>- Không đầy đủ: 2,5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		
	Thông tin giới thiệu: Thông tin về lãnh đạo của đơn vị (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.</li> <li>- Không đầy đủ: 2,5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		
	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.</li> <li>- Không đầy đủ: 2,5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		
1.1.2	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có: điểm tối đa</li> <li>- Không: 0 điểm</li> </ul>	<b>05</b>		
1.1.3	Thông tin chỉ đạo điều hành		<b>15</b>		
	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của thủ trưởng cơ quan đã được thống nhất và chính thức ban hành bằng văn bản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.</li> <li>- Không đầy đủ: 2,5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		
	Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.</li> <li>- Không đầy đủ: 2,5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		

	Thông tin chỉ đạo điều hành: lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa.</li> <li>- Không đầy đủ: 2,5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		
1.1.4	Thông tin tuyên truyền		10		
	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cung cấp thông tin về công tác Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật: 5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		
	Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cung cấp thông tin về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị: Điểm tối đa.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		
1.1.5	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa.</li> <li>- Không đầy đủ: 2,5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		
1.1.6	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan		10		
	Nêu rõ hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa.</li> <li>- Không đầy đủ: 2,5 điểm.</li> <li>- Không cung cấp: 0 điểm.</li> </ul>	05		

	Cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	05		
1.1.7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công <i>(Tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án)</i>	- Cung cấp đầy đủ thông tin: điểm tối đa - Không cung cấp: 0 điểm	05		
1.1.8	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân		10		
	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa. - Không đầy đủ: 2,5 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	05		
	Cung cấp các thông tin và chức năng; toàn văn nội dung vấn đề cần xin ý kiến; thời hạn tiếp nhận ý kiến góp ý; xem nội dung các ý kiến góp ý; nhận ý kiến góp ý mới; địa chỉ, thư điện tử của cơ quan, đơn vị tiếp nhận ý kiến góp ý.	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa. - Không đầy đủ: 2,5 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	05		
1.1.9	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	05		
1.1.10	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến	Thông báo đầy đủ danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện và nêu rõ mức độ của dịch vụ.	05		
1.1.11	Công khai ngân sách	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	05		



1.1.12	Thông tin, báo cáo thống kê.	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	05		
1.1.13	Thông tin về danh mục chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	05		
1.1.14	Cung cấp các chức năng hỗ trợ		10		
	Có liên kết tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn và các đơn vị trực thuộc	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	02		
	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	02		
	Chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin.	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	02		
	Chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân, đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung.	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	02		
	Hỗ trợ truy cập thông qua thiết bị di động.	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	02		
1.2	Tần suất cập nhật thông tin	- Số tin, bài cập nhật $\geq 15$ tin, bài/tháng: 2 điểm - Số tin, bài cập nhật từ 10 đến $< 15$ : 1,5 điểm - Số tin, bài cập nhật từ 5 đến $< 10$ : 1 điểm - Số tin bài $< 5$ : 0 điểm.	02		

2	<b>Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử (Văn phòng HĐND – UBND báo cáo)</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	
2.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cấu hình, cập nhật hồ sơ trên phần mềm một cửa điện tử	Điểm = (tổng số thủ tục hành chính được cấu hình, cập nhật hồ sơ trên phần mềm / tổng số thủ tục hành chính của đơn vị)*điểm tối đa	50	50	- Tổng số thủ tục hành chính được cấu hình, cập nhật hồ sơ trên phần mềm: 300 - Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị: 300
2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có kết nối liên thông (đối với huyện là cấp xã)	Điểm = (tổng số đơn vị có kết nối liên thông/tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan)*điểm tối đa	50	50	- Tổng số đơn vị có kết nối liên thông: 11. - Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan: 11.
<b>IV</b>	<b>CUNG CẤP VÀ XỬ LÝ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN</b>		<b>130</b>	<b>101</b>	
1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	Điểm = (Số TTHC có phát sinh hồ sơ mức 3/Số TTHC đã triển khai DVC mức 3)* điểm tối đa	50	32	- Cung cấp đầy đủ số liệu theo danh mục Dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 (theo phụ lục 2,3 đính kèm). - Số TTHC có phát sinh hồ sơ mức 3: 14
2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	Điểm = (Tổng số TTHC được xử lý trực tuyến mức 3/ Tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm của các dịch vụ công được triển khai cung cấp trực tuyến mức độ 3)* điểm tối đa	40	29	- Tổng số hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức 3: 159 - Tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm của các dịch vụ công được triển khai cung cấp trực tuyến mức độ 3: 221

3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	Điểm = (Tổng số TTHC được xử lý trực tuyến mức 4/ Tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm của các dịch vụ công được triển khai cung cấp trực tuyến mức độ 4)* điểm tối đa	40	40	- Tổng số TTHC được xử lý trực tuyến mức 4: 0 - Tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm của các dịch vụ công được triển khai cung cấp trực tuyến mức độ 4: 0
<b>V. NGUỒN NHÂN LỰC CNTT</b>			<b>80</b>	<b>40</b>	
1	Có cán bộ chuyên trách CNTT	- Có: 30 điểm - Không: 0 điểm	30	30	- Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT: 02.
2	Tỷ lệ CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng CNTT hàng năm	Điểm = (Số lượng CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng/ tổng số CBCCVC của đơn vị)* điểm tối đa.	50	10	- Số lượng CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng CNTT: 10
<b>VI. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH</b>			<b>100</b>	<b>30</b>	
1	Xây dựng kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT hàng năm của đơn vị.	- Có: 20 điểm - Không: 0 điểm	20	20	Kế hoạch số: 07/KH-UBND, ngày 09/01/2020
2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT	- Có: 10 điểm - Không: 0 điểm	10	10	Báo cáo số: 291/BC-UBND ngày 16/9/2020.
3	Ban hành Quy chế hoạt động Trang thông tin điện tử.	- Có: 10 điểm - Không: 0 điểm	10		Quyết định 250/QĐ-UBND ngày 04/02/2021
4	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	- Có: 10 điểm - Không: 0 điểm	10		Công văn số 738/UBND, ngày 09/9/2019
5	Quy định về sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	- Có: 10 điểm - Không: 0 điểm	10		Công văn số 559/UBND, ngày 18/7/2019.

6	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	- Có: 10 điểm - Không: 0 điểm	10		Hướng dẫn số 485/HD-UBND ngày 24/6/2019; Hướng dẫn số 511/HD-UBND ngày 18/6/2020
7	Quy chế quản lý, vận hành hệ thống một cửa điện tử	- Có: 10 điểm - Không: 0 điểm	10	0	(Nếu có đề nghị cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản)
8	Quy chế/Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	- Có: 10 điểm - Không: 0 điểm	10	0	(Nếu có đề nghị cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản)
9	Quy định đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	- Có: 10 điểm - Không: 0 điểm	10		Kế hoạch số 14/KH-UBND, ngày 17/01/2020.
<b>Tổng cộng</b>			<b>1000</b>	<b>581</b>	

**Thông tin về người cung cấp thông tin:**

- Họ và tên người cung cấp thông tin: Nguyễn Như Đông, Trưởng Phòng VH TT.
- Điện thoại liên lạc: 0914140085. E-mail: nguyennhudong@phuyen.goc.vn

NH T. P.

Phụ lục 02

**DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 NĂM 2020**

Đơn vị Báo cáo: UBND huyện Sông Hình

(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện)



TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Hiệu quả sử dụng		Ghi chú	
				Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm		
1	1	1	Tư pháp	Chúng thực	0	5	
				Hộ tịch	0	4	
				Thi đua khen thưởng	10	10	
				Lĩnh vực lưu thông hàng hoá	07	07	
2	2	Công thương	Kinh doanh khí	05	05		
			Đăng ký kinh doanh	135	135		
			Thành lập và hoạt động HTX	02	02		
3	3	Kế hoạch đầu tư	Cấp phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ	0	53		
			Thành lập và hoạt động HTX	02	02		
4	4	Xây dựng	Cấp phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ	0	53		
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>159</b>	<b>221</b>		



-Phụ lục 03

**DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4**

Đơn vị báo cáo: UBND huyện Sông Hinh

(Kính thảo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện)

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Hiệu quả sử dụng		Hình thức thanh toán
				Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	
1	Lĩnh vực hộ tịch		Công dịch vụ công của tỉnh	0	0	(Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)
2	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		Công dịch vụ công của tỉnh	0	0	
<b>TỔNG CỘNG</b>				0	0	